

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

BÀN VỀ VIỆC PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI TRONG TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI

WORD CLASSIFICATION IN CONTEMPORARY JAPANESE LANGUAGE

TRẦN THỊ CHUNG TOÀN
(PGS.TS; Đại học Hà Nội)

Abstract: The paper overviews major word classifications in the Japanese language, analyzes their approaches and, after careful selection and adjustments, puts forward a new word classification more appropriate for Japanese studies and teaching/learning the Japanese language in Viet Nam.

The first classification taken for review is *The school grammar*, which was first published decades ago and is still used nationwide in school teaching. Three other approaches are well known among Japanese academics and widely taught at colleges and universities in Japan. We analyze the problematic issues in forming the approaches as well as the following classifications, and make comments on the authors' word identification criteria and their classifications. Of the approaches, we consider the most acceptable Teramura's interpretation. Furthermore, we view the Japanese word classification issues in light of general linguistics, and in particular, their Vietnamese equivalents. As a result, we propose a new word classification, and suggest a number of relevant terms which might be used in the research and teaching/learning of the Japanese grammar in Viet Nam.

Key words: word classification; Japanese.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong giảng dạy và nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nhật tại Việt Nam, nhìn nhận thế nào về vấn đề phân định từ loại tiếng Nhật, cách hiểu, cách dịch một số thuật liên quan ra tiếng Việt thế nào cho phù hợp là những vấn đề cơ bản cần phải được làm rõ. Điều này được thực hiện thông qua việc xem xét bản chất các yếu tố liên quan đến từ và hình vị trong tiếng Nhật và xem xét việc phân định từ loại của các nhà nghiên cứu Nhật ngữ. Hơn nữa, liên quan đến các vấn đề này, không thể đặt tiếng Nhật ngoài sự nghiên cứu ngôn ngữ nói chung cũng như việc tiếp thu các thành quả nghiên cứu ngôn ngữ từ trước tới nay,

trong đó có thành quả nghiên cứu tiếng Việt nói riêng.

1.2. Trong nghiên cứu ngữ pháp học, phân định từ loại là một vấn đề trọng tâm của hình thái học, là cách thức các nhà ngôn ngữ học phân chia từ vựng của một ngôn ngữ vào các nhóm khác nhau theo những tiêu chí nào đấy; hơn nữa, trong từng nhóm lại có thể phân ra nhiều tiểu loại nhỏ, chúng tạo thành một hệ thống các nhóm từ có quan hệ với nhau theo quan hệ đồng cấp và phân cấp trong từ vựng của một ngôn ngữ. Về nguyên tắc, một từ được sử dụng trong hoạt động ngữ lưu sẽ khác biệt với bản thân nó khi còn nằm trong từ điển hay trong kho kiến thức ngôn ngữ được tàng trữ trong não bộ. Một từ nào đó, bình thường sẽ

nằm trong một nhóm nào đó thuộc bộ não của chúng ta và nó được trừu tượng hoá từ rất nhiều các trường hợp được sử dụng trong thực tế mà ra. Từ với tư cách là nguyên liệu để tạo câu, được phân xuất ra từ trong các hoạt động ngữ lưu theo những quan điểm khác nhau, được định nghĩa và xem xét dưới rất nhiều góc độ khác nhau, và theo đó, từ cũng được phân loại theo nhiều tiêu chí và cách thức khác nhau. Từ góc độ cấu tạo từ, có thể phân các từ thành từ đơn, từ ghép, từ phái sinh, từ láy, v.v., dưới góc độ từ vựng có thể phân các từ theo nguồn gốc như lớp từ thuần Nhật, thuần Việt (là những lớp từ có từ xa xưa, nằm ở tầng sâu nhất trong khối từ vựng của một dân tộc), và trên đó là các lớp từ ngoại lai đến từ một khu vực địa lí nào đó như từ Hán Việt, từ Hán Nhật, và cả các lớp từ có sự pha tạp từ nhiều nguồn khác nhau. Ngoài ra, cũng có thể phân từ theo các ý nghĩa từ vựng hay hoạt động ngữ pháp của từ trong câu. Qua kết quả phân định từ loại của các nhà ngữ pháp, ta cũng có thể nhận ra được yếu tố nào được công nhận là từ và quan điểm về từ, về hình vị của từng nhà nghiên cứu như thế nào.

Với các ngôn ngữ có các dạng thức biến hình rõ rệt trong ngữ lưu như tiếng Nhật và các ngôn ngữ Ấn Âu, từ góc độ ngữ pháp, về cơ bản, có 3 tiêu chí sau thường được đưa ra để làm cơ sở khi xem xét một yếu tố nào đó có phải là từ hay không và đồng thời, từ đó sẽ thuộc vào nhóm nào trong khối từ vựng của ngôn ngữ đó. Đây cũng chính là các tiêu chí để phân chia các từ của một ngôn ngữ thành các nhóm từ loại khác nhau: (i) Yếu tố đó có mang *một ý nghĩa cụ thể* nào đó trong bối cảnh sử dụng hay không? Cái ý nghĩa được xem xét ở đây, chủ yếu là ý nghĩa từ vựng, nhưng với trường hợp nó không mang ý nghĩa từ vựng cụ thể, không có một sở chỉ cụ thể nào đó thì tiếp theo, nó sẽ được xem xét rằng có biểu đạt một ý nghĩa ngữ pháp nào đó trong phát ngôn hay không? Chẳng hạn như nó

có được dùng để nối các từ hay các đoạn với nhau hay không? Có biểu đạt ý nghĩa tình thái nào của người nói hay không; (ii) Yếu tố đó, đang *đảm nhiệm vai trò ngữ pháp* gì trong phát ngôn? Đó là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ hay làm thành phần gì của phát ngôn; (iii) Yếu tố đó, được phân biệt với các từ khác trong chuỗi phát ngôn cụ thể bởi những *đặc trưng gì về mặt hình thái*, tức từ được dùng ở dạng thức ngữ pháp nào? nó được thể hiện bằng các căn tố, phụ tố nào? có gốc từ, đuôi từ như thế nào, v.v. Đây là 3 tiêu chí cơ bản vẫn được các nhà ngữ pháp đề cập đến trong khi phân loại từ, 3 tiêu chí này có sự liên quan mật thiết với nhau, cái này thường làm tiền đề cho cái kia tồn tại, chúng tạo thành một *Bộ tiêu chí* có thể nói một cách ngắn gọn là: *ý nghĩa, chức năng ngữ pháp và hình thái* khi xem xét từ và từ loại của từ. Tuy nhiên, có những nhà ngữ pháp chỉ lấy tiêu chí chức năng ngữ pháp của từ làm căn cứ cơ bản khi xem xét từ trong câu, nhưng cũng có nhiều nhà ngữ pháp kết hợp cả 3 tiêu chí trong bộ tiêu chí này để xem xét từ một cách đa chiều hơn. Đặc biệt, với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt thì tiêu chí về mặt hình thái trở nên không thích đáng và hữu dụng, thay vào đó, các nhà ngữ pháp xem xét từ dưới góc độ trật từ từ trong câu, tức xem xét khả năng kết hợp của từ qua vị trí không gian, *trước và sau* nó có sự xuất hiện của những từ nào, từ này *đứng trước* vị ngữ hay *đứng sau* vị ngữ, v.v.

Tiếp thu thành quả nghiên cứu của nhà ngữ pháp học, tác giả bài viết, khi xem xét từ trong tiếng Nhật, cũng sử dụng bộ tiêu chí này, coi chúng như những thước đo cần thiết, là cái khung cơ bản để áp các từ vào đó xem mức độ thoả mãn các tiêu chí của từ đến đâu, có thể xếp chúng vào nhóm nào và khi đó, cũng có thể đánh giá đặc thù của từ trên thang độ có thể thoả mãn các tiêu chí này đến đâu.

2. Những vấn đề trong phân định từ loại của tiếng Nhật

Để có thể phân định được các từ loại trong một ngôn ngữ, thì trước hết và cơ bản, phải xác định được “thế nào là từ” hay đúng hơn “từ là đơn vị như thế nào trong ngôn ngữ X đang được xét đến”; tiếp đó, để xác định được thế nào là từ, nhà nghiên cứu cần phải vạch được một ranh giới cơ bản và

xác thực giữa hình vị/ từ/ cụm từ trong ngôn ngữ đó. Kết quả phân loại từ phản ánh cho ta biết được điều này. Trong tiếng Nhật, liên quan đến vấn đề này, chúng tôi tổng hợp và phân tích các quan điểm khác nhau trong việc phân định từ loại của tiếng Nhật, sau đó, đề xuất một số điều chỉnh mới để đi đến một sự phân loại phù hợp hơn.

2.1. Tổng hợp các kết quả phân định từ loại trong tiếng Nhật nói chung

Trong tiếng Nhật, ý thức về phân loại từ đã được đặt ra từ thời cổ đại qua cách thưởng thức các bài thơ cổ waka, xem trong đó có sự tồn tại của một từ loại quan trọng là “te/ni/ha/o (tương đương với giới từ trong tiếng Việt) hay không? Nhưng phải trải qua rất nhiều thời kì lịch sử, đến cuối thế kỉ thứ 19, trong cuốn Ngữ pháp tiếng Nhật (広日本文典) của Otsuki Fumihiko xuất bản vào năm 1897, lần đầu tiên, các tiêu chí cơ bản về phân loại từ và kết quả phân loại từ tiếng Nhật thành 8 loại (danh từ, động từ, tính từ, giới từ, trợ động từ, phó từ, liên từ, biểu cảm từ) mới được hình thành một cách rõ ràng. Cách phân loại này cũng là tiền đề cơ bản cho các cách phân loại từ về sau trong nghiên cứu tiếng Nhật. [3:359]

Trong nghiên cứu ngữ pháp Nhật thời hiện đại¹, cách phân chia từ loại của ngữ pháp phổ thông được biết đến nhiều nhất, đã và đang gây ra nhiều tranh luận và bỏ cứu mới. Bảng dưới đây, chúng tôi tổng kết một cách khái quát nhất kết quả phân chia từ loại tiếng Nhật trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại.

Bảng 1. Khái quát phân loại từ trong ngữ pháp tiếng Nhật hiện đại

TT	Ngữ pháp phổ thông	Phái Takahashi	Phái Teramura	Các sách NP khác	Ví dụ
1	Động từ	Động từ	Động từ	Động từ (đơn)	taberu (ăn), no mu (uống)...
2				Động từ (phức)	tabe-hajimeru (bắt đầu ăn), nomi –owaru (uống xong)
3			Động từ hình thức	Động từ (hình thức)	tabete- <u>iru</u> (đang ăn), kaite- <u>aru</u> (có .. viết)...
4	Trợ động từ	Hệ từ	Hệ từ	Hệ từ	da/de aru/desu (là)
5			Trợ động từ	Trợ động từ	rareru (bị/ được) saseru (<u>phải/ bắt</u> làm), darou (chắc là)
6	hình dung từ	X	Hình dung từ	Tính từ đuôi na	Shizukana (tĩnh lặng), benrina (thuận tiện)
7	Tính từ	Tính từ	Tính từ	Tính từ đuôi i	utsukushi (đẹp tuyệt), atsui (nóng)
8	Giới từ	X ²	Giới từ	Giới từ	ha, ga, ni, o (chỉ biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp)
9		Hậu vị từ			
10	X	X	Chỉ định từ	Chỉ định từ	ko,so,a,do (này, kia, đây, nọ...)
11	Phó từ	Bổ nghĩa vị từ	Phó từ	Phó từ	twftabun (có thể là), keshite (nhất định..)
12		Phó từ			itsumo (luôn luôn), yukuri

¹ Khái niệm “hiện đại” của chúng tôi không theo sự phân chia lịch sử một cách nghiêm ngặt, chỉ hàm chỉ thực tế đang diễn ra tại Nhật trong những năm 70 của thế kỉ 20 lại nay.

² Takahashi, Suzuki và các tác giả khác không coi ha, ni, o là các từ loại nên không có từ loại này, còn khái niệm Kochishi của ông cũng không tương ứng với khái niệm joshi, nhưng có những yếu tố được các nhà ngữ pháp khác xếp vào loại joshi (giới từ).

					(thong thả)
13	X	Hậu liên từ	X	X	ni <u>tsurete</u> (kéo theo), no <u>tameni</u> (bởi vì)
14	Liên từ	Liên từ	Liên từ	Liên từ	soshite (hơn nữa), da kara (vì thế)
15	Biểu cảm từ	Biểu cảm từ	Biểu cảm từ	Biểu cảm từ	aa (a), ohayo (xin chào), hai (vâng)
16	Danh từ	Danh từ	Danh từ	Danh từ	hon (sách), kuni (đất nước), hana (hoa)
				Danh từ hình thức	koto (sự) mono (vật), wake 9swj tình)
17	Đại từ	Đại từ	Đại từ	Đại từ nhân xưng	kare (anh ấy), kanojo (cô ấy), watashi (tôi)
18				Đại từ chỉ định	kore (đây), sore (đó), are (kia)
20	X	X	X	Số từ (chính)	ichi (1), ni (2), san (3)
21	X	X	X	Trợ số từ (loại từ, đơn vị từ)	sannin (ba người), <u>nidai</u> (2 cái), sanbon(3 bông, 3 viên)
22	X	X	X	Số từ/ từ chỉ số lượng	ichimai (1 cái áo), ikko (1 quả táo), ippon (1 điều thuốc), ichidai (1 cái thuyền)
	11 loại	11 loại	13	22 tiểu loại	

Nhìn vào bảng trên, có thể thấy: kết quả phân chia từ loại có những “sự không thống nhất” đáng kể giữa ngữ pháp phổ thông và các nhà Nhật ngữ. Ngay cả dù có sự đồng nhất về tên gọi của những từ loại lớn như “động từ”, “danh từ” “tính từ” “liên từ” thì ranh giới giữa các từ loại này hầu như cũng không hoàn toàn thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Nếu lấy ngữ pháp phổ thông làm điểm xuất phát, có thể phân các nghiên cứu sau này thành 3 hướng: 1) Takahashi đại diện cho một hướng nghiên cứu đưa ra những đề xuất mới và cả những tên gọi khác biệt với ngữ pháp phổ thông; 2) Teramura đưa ra những con số và tiếp nhận nhiều tên gọi và cách phân loại khá gần gũi với ngữ pháp phổ thông; 3) Giữa 2 sự khác biệt trên, còn có rất nhiều các tiểu loại được đào sâu nghiên cứu, tạo ra một số lượng lớn các tiểu loại từ trong tiếng Nhật trong các công trình ngữ pháp khác nhau. Thông thường, trong những công trình nghiên cứu cụ thể, các nhà nghiên cứu thường chỉ tập trung vào một nhóm đối tượng cụ thể, một tiểu loại con để có thể tìm hiểu kỹ hơn những đặc thù của chúng, điều này tạo ra việc các tiểu loại được

khảo cứu lên đến con số 23. Sau đây, chúng tôi phân tích một số nét lớn tạo ra sự đặc thù trong phân loại từ theo các xu hướng này.

2.2. Phân định từ loại trong ngữ pháp phổ thông

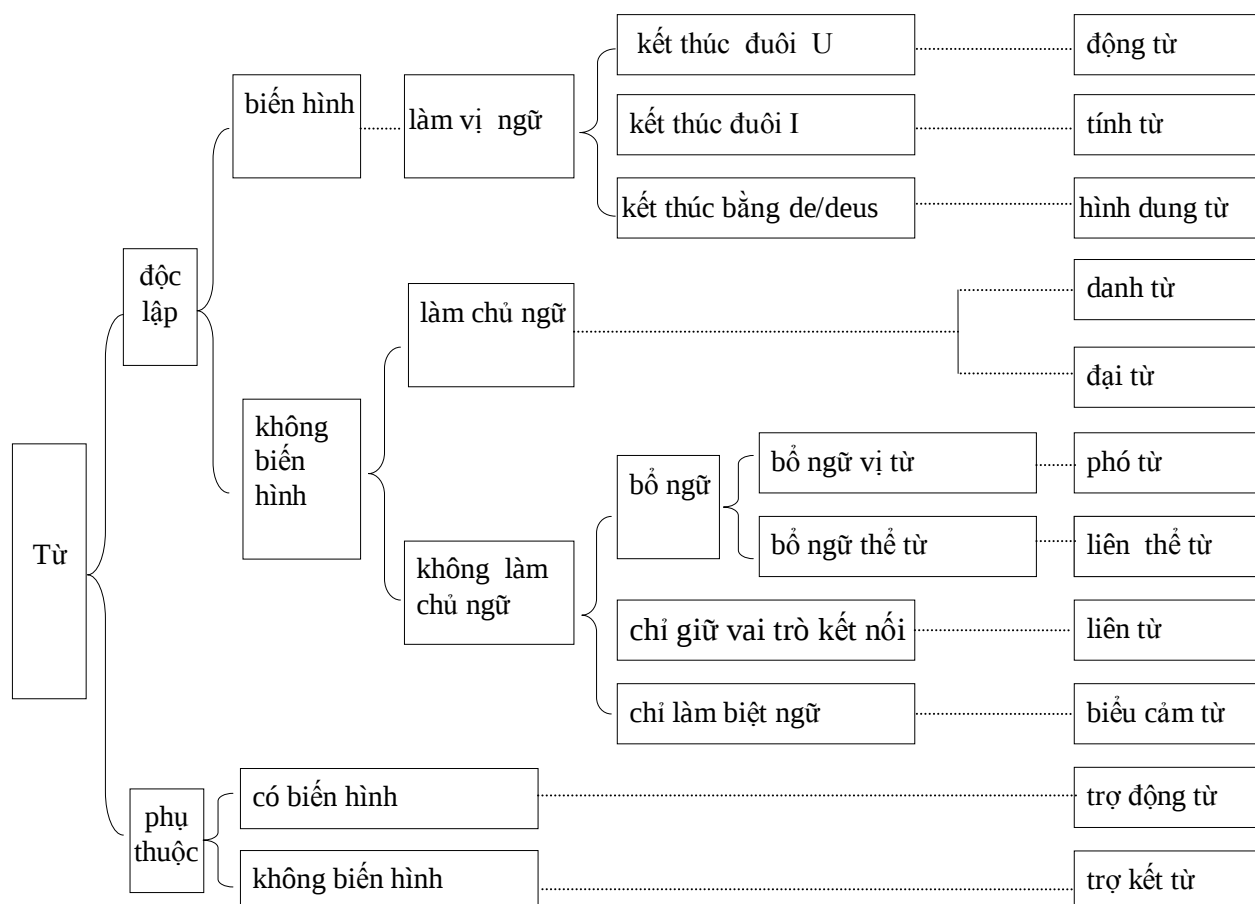
Tại Nhật Bản, ngữ pháp tiếng Nhật đang được giảng dạy tại các trường phổ thông là ngữ pháp lấy xuất phát điểm từ quan điểm của Hashimoto Shinkichi³. Đầu tiên câu được phân tích thành các cú đoạn (文節-bunsetsu), rồi các cú đoạn lại được phân tách ra thành từ (語-go), trong từ thì có từ loại hoạt động độc lập (詞-shi) và từ loại không hoạt động độc lập (辞-ji)⁴ hay còn được gọi là ‘từ phụ thuộc’ như sơ đồ sau.

³橋本 進吉(1882 -1945), nhà nghiên cứu ngôn ngữ học và Nhật ngữ học lớn của Nhật, đề xuất khái niệm bunsetsu (cú đoạn) trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Nhật, có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nhật cho đến hiện nay.

⁴ Liên quan đến khái niệm từ không hoạt động độc lập, còn có khái niệm “phụ tố” (接辞 -setsuji như お (o) trong oyama (cách gọi lịch sự của từ “núi).

Sơ đồ Khái quát các kết quả phân loại từ trong tiếng Nhật

2.2.1. Về các đơn vị gây bất đồng trong



Tiếp thu quan điểm của Hashimoto, ngữ pháp phổ thông của Nhật chia các từ trong tiếng Nhật thành 11 loại⁵, trong đó: (i) Có 9 loại từ có thể hoạt động độc lập để tạo ra các cú đoạn là: động từ/tính từ/hình dung từ/danh từ/đại từ/phó từ/liên thể từ/liên từ/biểu cảm từ; (ii) Có 2 loại từ không thể tự mình hoạt động độc lập được, mà phải luôn gắn kết với các yếu tố độc lập mới có thể xuất hiện trong cú đoạn được là: trợ động từ (助動詞)/ trợ kết từ (助詞-joshi) .

⁵ Trong các loại từ nêu trên, có những loại từ chỉ có riêng trong tiếng Nhật, khó tìm được những cách dịch tương ứng với các từ loại trong tiếng Việt. Chúng tôi sẽ trình bày về các vấn đề này trong một chuyên khảo riêng.

nhận diện từ tiếng Nhật

Thoạt nhìn, tại bảng phân loại của ngữ pháp phổ thông, tất cả các từ loại được xếp vào những “vị trí” nhất định; và trong số này, có 3 đơn vị từ loại gây ra những bất đồng quan điểm về sau là *hình dung từ*, *trợ động từ* và *trợ kết từ*, trong đó, nổi cộm nhất là vấn đề là có nên xem xét các yếu tố là “trợ động từ” và “trợ kết từ” là từ hay chỉ là hình vị? Hơn nữa, cái gọi là “trợ động từ” “trợ kết từ” ở đây sẽ bao gồm những từ loại gì...

Trước hết, chúng tôi giới thiệu một cách khái quát nhất về các đối tượng gây tranh luận nhiều trong quan niệm về từ và hình vị của tiếng Nhật như sau:

2.2.1.1. “Trợ động từ” và cương vị ngữ pháp của yếu tố này

“Trợ động từ”, nói một cách đơn giản, là những yếu tố luôn đi kèm với động từ (rộng hơn là với vị từ) để *trợ giúp* cho động từ và vị từ theo 2 kiểu kết hợp sau:

1) Loại được gắn kết vào sau gốc từ biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp và tiếp tục tạo ra các động từ phái sinh, có cấu trúc gồm 2 khối căn tố: một căn tố biểu đạt nghĩa từ vựng và các căn tố biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, cả khối này hoạt động trong ngữ lưu như một động từ đơn, có biến đuôi theo thời, thể, tình thái. Ví dụ: -areru/rareru kết dính sau căn tố làm gốc từ để biểu đạt ý nghĩa dạng bị động trong câu có động từ biểu thị ý nghĩa bị động như: *tabe-rareru*: bị ăn (mất phần), *shikar-areru* (bị mắng)

2) Loại không trực tiếp gắn kết vào trong thành phần cấu trúc của động từ, có nghĩa là không gắn với thân của động từ mà được chấp dính ra bên ngoài động từ, ngay sau động từ/ tính từ (trong một số trường hợp có

thể cả ngay sau danh từ như *rashii*). Chúng thường làm vị ngữ và chủ yếu để biểu đạt các ý nghĩa tình thái của câu. Ví dụ: *darou* (có lẽ là), *hazuda* (tất nhiên là), *kotoda* (phải là), v.v. Với cả 2 loại này, vị ngữ là động từ của câu tiếng Nhật có thể chia nhỏ thành các thành phần chấp dính giữa gốc từ (biểu đạt ý nghĩa từ vựng) và các căn tố biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp khá phức tạp như động từ “ăn” trong 2 ví dụ sau:

(1) 弟は野菜はあまり食べないね。(2) 多分、小さい時からお母さんに野菜を食べさせられないだろう。

(1) *Cậu ta không ăn rau mấy nhỉ?* (2) *Chắc là từ bé đã không bị mẹ bắt ăn rồi.*

Có thể phân chia cấu trúc biểu thị nghĩa “không ăn” và “chắc là không bị bắt ăn” thành các yếu tố nghĩa thành phần như sau:

Bảng 2. Các yếu tố nghĩa thành phần của động từ “ăn”

căn tố biểu đạt nghĩa từ vựng	trợ động từ 1: làm căn tố biểu đạt nghĩa ngữ pháp “sai khiến”	trợ động từ 2: làm căn tố biểu đạt nghĩa ngữ pháp “bị động”	trợ động từ 3: làm căn tố biểu đạt nghĩa ngữ pháp “phủ định”	trợ động từ 4: nằm ngoài từ biểu đạt nghĩa tình thái “phỏng đoán”	đuôi từ biến hình theo thời/ thể/ tình thái	nghĩa Tiếng Việt
<i>tabe</i> (ăn)			<i>na</i> (không)		<i>i</i> (thời hiện tại/thông báo)	không ăn
<i>tabe</i> (ăn)	<i>sase</i> (bắt)	<i>rare</i> (bị)	<i>nai</i> (không)	<i>darou</i> (chắc là)	không biến đuôi (tiếp diễn từ quá khứ đến hiện tại/ phỏng đoán)	chắc là không bị bắt ăn

Như vậy, nhờ sự trợ giúp của các trợ động từ này mà động từ “ăn”, nếu ở dạng từ điển chỉ là *tabe/ru* (trong đó, căn tố biểu đạt nghĩa “ăn” là *tabe* (làm thân từ) và “*ru*” là đuôi từ để biến hình) khi đi vào hoạt động ngữ lưu, căn tố có thể chấp thêm một số loại trợ động từ (tối đa là 3 loại) như trên để biểu đạt thêm các ý nghĩa ngữ pháp; và các bộ phận biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp được chấp nối này lại trở thành một phần của thân từ phái sinh, có biến đuôi (ở phần trợ

động từ 3) rồi mới tiếp tục chấp thêm trợ động từ biểu đạt tình thái của câu (trợ động từ 4). Với các cách thức kết hợp này một động từ đơn trong tiếng Nhật biểu đạt được các ý nghĩa tương đương với các cụm kết hợp từ, các ngữ đoạn trong tiếng Việt.

Rõ ràng các yếu tố được gọi là trợ động từ này là các hình vị, nhưng theo quan điểm của ngữ pháp phổ thông và một số nhà ngữ pháp như Teramura, cũng có thể gắn thêm cho

chúng các chức năng như từ nữa, nhưng là các từ ở dạng “không độc lập” hay nói cách khác là các từ phụ thuộc, vì chúng phải luôn luôn gắn kết với các căn tố có nghĩa từ vựng thì mới tồn tại được trong phát ngôn. Về vai trò cấu tạo từ, có thể coi chúng tương đương với các yếu tố không độc lập trong từ như “dãi” trong “dễ dãi”, “cộ” trong “xe cộ” của tiếng Việt.

Theo chúng tôi, các trợ động từ này tồn tại trong nhận thức của cả người nói và người nghe như những đơn vị có ý nghĩa ngữ pháp rất rõ ràng và khác biệt; và, trong ngữ lưu, chúng cũng được phát âm thành các âm tiết khá tách biệt, tạo ra một chuỗi ngữ đoạn gồm các âm tiết chấp nối nhau, vì thế, có thể gắn cho chúng chức năng vừa là từ vừa là hình vị. Nhưng, cũng chính bởi sự phụ thuộc vào căn tố từ vựng mà mới tồn tại được như thế này mà một số nhà ngữ pháp đã không cho các yếu tố này có cương vị là từ mà chỉ là các “tiếp tố” của động từ mà thôi. Ngoài ra, trong ngữ pháp phổ thông, còn có “desu” và “da” cũng được xếp vào trợ động từ. Về vai trò cú pháp, nhóm từ này được sử dụng trong ngữ lưu để giúp cho các danh từ và tính từ đuôi na có thể làm vị ngữ trong câu. Với tiêu chí chức năng

đứng làm thành phần vị ngữ của câu, Teramura và nhiều nhà ngữ pháp coi chúng là một từ loại độc lập, tách khỏi trợ động từ. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm này và gọi chúng là hệ từ.

2.2.1.2. Trợ kết từ và cương vị ngữ pháp của yếu tố này

Giống như trợ động từ ở trên, cái được gọi là trợ kết từ cũng là một yếu tố không tự thân có ý nghĩa từ vựng, trong các cú đoạn, chúng phải luôn được chấp dính vào sau các yếu tố độc lập để phụ thêm các ý nghĩa ngữ pháp cho chúng. Trong tiếng Nhật hiện đại, các yếu tố chấp dính mang đặc thù “phụ gia” này có tên gọi là Joshi, nghĩa Hán Việt là “trợ từ”, vì vậy, thường được các nhà nghiên cứu ngữ pháp và các giảng viên Việt Nam gọi là trợ từ. Theo chúng tôi, tên gọi này không thật sự thỏa đáng nên thay thế bằng tên gọi chung cho các yếu tố này là trợ kết từ. Trong tiếng Nhật, dựa vào sự kết hợp của Joshi trong ngữ lưu, có thể phân chúng thành 4 loại chính: 1) các yếu tố chỉ chấp dính với thể từ; 2) Các yếu tố chỉ chấp dính với vị từ; 3) Các yếu tố chủ yếu chấp dính với thể từ nhưng cũng có thể chấp dính với vị từ; 4) các yếu tố chấp vào giữa các cú đoạn hoặc cuối câu như bảng sau:

Bảng 3. Trợ kết từ trong tiếng Nhật

Các khả năng kết hợp	Các tiểu loại & đặc trưng ngữ pháp cơ bản	Các từ cơ bản
Chỉ đứng sau thể từ	<i>giới từ cách, giới từ thể từ, giới từ liệt kê</i> : đánh dấu vai trò của danh từ trong quan hệ với vị từ làm vị ngữ và quan hệ giữa các danh từ với nhau	ga, o, ni, to, de, he, kara, made, yori, no, to, ya, dano, toka, nari
đứng sau cả thể từ và vị từ	<i>kết từ nhấn mạnh</i> : nhấn mạnh đặc trưng đặc thù của đối tượng được nói đến trong so sánh ngầm với các đối tượng cùng loại	mo, ha, nara, dake, shika, bakari, koso, nande, nanka, made, demo, hodo
chỉ đứng sau vị từ	<i>kết từ nối</i> : đứng sau vị từ của mệnh đề phụ chỉ nguyên do, mục đích, điều kiện để nối mệnh đề phụ và mệnh đề chính trong câu	to, tomo, do, domo, iedomo, ga, monokara, monoyue, monono, nagara, shi
đứng giữa các cú đoạn hoặc cuối câu.	<i>kết từ kết thúc câu hoặc đánh dấu cú đoạn</i> : biểu thị các ý nghĩa tình thái của câu như cảm thán, hỏi, thông báo, cảm đoán	ka, ne, na, kana, kashira, sa, zo, yo

Ở đây, chúng tôi không đi vào chi tiết nội dung của từng loại trợ kết từ, mà tập trung phân tích tiểu loại tiêu biểu nhất trong các

josshi để hiểu hơn về đặc trưng cú pháp cũng như cương vị của các yếu tố này trong ngữ lưu như sau.

Có thể nói đặc trưng cơ bản nhất của Joshi là được chấp dính vào ngay sau danh từ để giúp danh từ bộc lộ bản chất quan hệ ngữ pháp của nó với động từ (hay tính từ) làm vị ngữ trong câu. Có thể coi chúng như các yếu tố đánh dấu “cách” của danh từ tương đương với sự thể hiện của *cách* trong các ngôn ngữ khác. Nhờ sự có mặt của các joshi đứng ngay sau danh từ mà những người tham gia hội thoại có thể hiểu được các vai trò ngữ pháp của danh từ là chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ ... hay là thành phần bất kì nào đó trong các phát ngôn. Chúng tôi lấy lại ví dụ đã nêu ở trên:

(1) 弟は野菜はあまり食べないね。(2) 多分、小さい時からお母さんに野菜を食べさせられないだろう。

(1) *Cậu ta không ăn rau mấy nhỉ?* (2) *Chắc là từ bé đã không bị mẹ bắt ăn rồi.*

Sở dĩ từ 弟 được dịch ra tiếng Việt là ‘cậu ta’ với vai trò chủ ngữ trong câu và vai trò là chủ thể của hành động “ăn” là nhờ vào sự đánh dấu của joshi は (ha) tạo thành một cú đoạn 弟は; từ “mẹ” được hiểu là chủ thể hành động sai khiến là nhờ vào sự có mặt của joshi に (ni), tạo thành một cú đoạn お母さんに.

Trong tiếng Việt cũng có các yếu tố “về” “đến” đứng trước các danh từ trong các cụm từ bổ nghĩa cho động từ như *nghĩ về quê hương*, *nhớ đến bạn bè*. Chúng được gọi là giới từ và chỉ có mặt trong một số cụm danh từ làm bổ ngữ cho một số động từ hạn hữu mà thôi. Trái với điều này, các Joshi trong tiếng Nhật có vị trí đứng sau danh từ, hơn nữa, chúng có số lượng cũng như cách dùng rất phong phú, hoạt động nhất loạt với tất cả các danh từ trong việc bổ sung và làm tường minh các ý nghĩa của phát ngôn. Chỉ trừ một vài phát ngôn cá biệt chỉ có danh từ mà không có trợ kết từ đi kèm (được gọi là “trống cách”), còn bình thường, trong mọi hoàn cảnh, danh từ tiếng Nhật xuất hiện trong ngữ lưu phải luôn nhờ có sự trợ giúp của những joshi này mới có thể định vị được chức năng ngữ

pháp của mình⁶. Không thể tưởng tượng nổi một phát ngôn nào đó của tiếng Nhật mà chỉ toàn là danh từ đứng với nhau như các danh từ trong tiếng Việt. Đó chỉ là một mớ hỗn độn của các từ mà thôi.

Liên quan đến điều này là việc xem xét danh từ tiếng Nhật có nên coi là có biến hình hay không và các yoshi này có cương vị là từ hay hình vị trong hệ thống ngữ pháp của tiếng Nhật?

Takahashi Tarou, Suzuki tai, Suzuki Shigeyuki là những nhà ngữ pháp tiêu biểu cho quan niệm coi các trợ kết từ yoshi cũng như các trợ động từ (jodoushi) trên đây chỉ là các tiếp tố mà thôi, chúng chưa có đủ tư cách để được coi là từ trong phân định từ loại. Suzuki Shigeyuki viết: “Chúng tôi không coi tất cả các yếu tố được gọi là Yoshi (trợ kết từ) và phần lớn các yếu tố được gọi là Jodoushi (trợ động từ) là các từ loại biệt lập mà chỉ coi chúng là các bộ phận mang tính ngữ pháp của từ mà thôi.” [4: 253]. Như vậy, cái đơn vị Yoshi (trợ kết từ) được Suzuki gọi là Kết tố chấp dính くっ付き (Kutsuki), còn các Jodoushi (trợ động từ) được ông phân thành 2 cách gọi: 接辞 (Setsuji – tiếp tố) cho loại gắn kết vào thân từ để biểu đạt nghĩa ngữ pháp và むすび (Musubi- kết từ) là một từ loại trong hệ thống. Trong kết từ, ông phân ra 2 loại, loại gắn vào vị ngữ để biểu đạt các ý nghĩa tình thái của phát ngôn và loại hệ từ, trợ giúp cho danh từ/tính từ đuôi na xác lập vai trò vị ngữ của chúng. Theo Suzuki, trong các cấu trúc để biểu thị các thành phần câu hay các cú đoạn như 弟は (cậu ta- ở vai trò là chủ ngữ), trợ kết từ は dùng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của từ mà không được tính riêng thành đơn vị bình đẳng như danh từ đứng trước nó.

Trong số các yoshi, có các yếu tố như “ba/eba” chỉ *điều kiện thuận*, temo/ demo chỉ *điều kiện ngược* được kết hợp vào ngay sau

⁶Với chức năng ngữ pháp này, nên gọi joshi là các *trợ kết từ cách*, hoặc là *giới từ cách* thì sẽ hợp lý hơn là ‘trợ từ’ như cách gọi phổ biến trong các sách ngữ pháp tiếng Nhật tại Việt Nam lâu nay.

các thân từ như *tabereba* (nếu ăn...) *tabetemo* (nếu có ăn đi nữa...), v.v...cũng được ngữ pháp phổ thông liệt kê vào đây, nhưng các ông Suzuki, Takahashi, và cả Teramura cũng đều đồng quan điểm là nên đưa chúng về thành các dạng biến hình theo lối khuất chiết của động từ. Về điều này, tác giả bài viết cũng nhất trí với các nhà nghiên cứu. Theo chúng tôi, làm như vậy, sự phân biệt giữa Joshi và Jodoushi sẽ trở nên rõ ràng hơn. Joshi là các yếu tố chấp dính vào từ mà thôi, còn Jodoushi có thể chấp dính với thân từ và ở cả bên ngoài từ (trong trường hợp kết hợp với vị từ).

Cũng gần quan điểm với Suzuki trong phân chia từ loại có Takahashi Tarou. Trong bảng phân loại từ của 2 ông tuyệt nhiên không có bóng dáng của cái gọi là Joshi hay Jodoushi, mà chúng được thay thế và bổ sung bằng

những tên gọi khác, được đặt trong những sự phân loại khác. Các trợ kết từ được coi như những yếu nằm trong từ (tên gọi của Takahashi là Joji -trợ tố) trong phát ngôn và danh từ tiếng Nhật biến hình theo các *cách*, các kết hợp giữa danh từ + trợ kết từ là các dạng biến cách cụ thể của tiếng Nhật theo lối chấp dính. Chúng tôi làm rõ hơn sự phân định từ loại của Suzuki và Takahashi ở phần tiếp theo.

2.3. Phân định từ loại của Suzuki và Takahashi - đại diện cho các quan điểm khác biệt với ngữ pháp phổ thông

Với những quan điểm về Joshi và Jodoushi và từ nói chung như trên, bảng phân định từ loại của Takahashi và Suzuki chia từ thành 2 mảng lớn: Các từ loại chính gồm danh từ, động từ, tính từ, phó từ và phân định với chúng là các từ loại thộc diện ngoại biên như bảng sau:

Bảng 4. Kết quả phân loại của Takahashi [5:80] và Suzuki [4:180]

Đặc trưng	Suzuki	Takahashi	Tên và ví dụ bằng tiếng Nhật
Các từ loại chính: ý nghĩa từ vựng và ngữ pháp được phân hóa rõ	Danh từ (sách, người, núi,...)	Danh từ (sách, người, núi,...)	名詞: 本、果物、国、人、山田
	Động từ (học tập, đứng, bay...)	Động từ (học tập, đứng, bay...)	動詞: 勉強する、立つ、飛ぶ
	Tính từ (đẹp, lặng lẽ)	Tính từ (đẹp, lặng lẽ)	形容詞: 美しい、綺麗、静かな
	Phó từ (nhiều, chậm rãi)	Phó từ (nhiều, chậm rãi)	副詞: たくさん、とても、ゆっくり
Chỉ có chức năng ngữ pháp trong cấu tạo câu, độc lập làm thành phần câu	Liên từ (vì thế, đó là do, hoặc là)	Liên từ (vì thế, đó là do, hoặc là)	接続詞: だから、または、なぜなら
	Phó vị từ (nhất định, chẳng may là, chỉ là...)	Phó vị từ (nhất định, chẳng may là, chỉ là...)	陳述副詞: どうぞ、なるべく、かならず、もし、あいにく、ただ、
Chỉ có chức năng cú pháp, kết hợp với các từ trong các từ loại chính ở trên, để tạo ra các cụm kết hợp, bổ trợ cho các từ loại khác thực hiện chức năng cú pháp của mình	Hậu giới từ (về, tại, theo (đó))	Hậu giới từ (về, tại, theo (đó))	後位詞: (に) おいて (と) して (に) おける (に) つれて
	Kết từ (là, hình như, nghe có vẻ...)	X	むすび: だ・である・ そうだ、らしい、ようだ、ものだ
		Hệ từ (là)	コピュラ: だ、です、である。
		Liên từ kết dẫn (theo đó, cùng với)	つきそい接続詞: ~立つにつれて ~と共に / とおもったら

không phân hóa ra thành ý nghĩa từ vựng/ngữ pháp	Biểu cảm từ (A, này, chào..)	Biểu cảm từ (A, này, chào..)	感動詞: ああ、まあ、あれあれ、よ いしょ、ねえ、こんにちは
---	---------------------------------	---------------------------------	-----------------------------------

Như chúng tôi đã nói, trong bảng phân loại này, không có cương vị từ cho các yếu tố Joshi và Jodoushi. Nhưng lại có sự xuất hiện của một từ loại mới là Hậu trí từ (後位詞) hay thêm cả liên từ kết dẫn (つきそい接続詞). Xét về mặt hình thức thì chúng nằm trong các cụm kết hợp giữa cái gọi là trợ kết từ và các dạng biến hình của động từ nhưng luôn đi cùng nhau như các cách nói quán ngữ trong tiếng Việt. Hậu trí từ có vai trò ngữ pháp giúp danh từ và liên từ kết dẫn có vai trò giúp vị từ thực hiện các chức năng ngữ pháp của chúng trong câu giống như vai trò của trợ kết từ được nêu lên ở trên.

Theo các tác giả này, lấy ví dụ với trợ kết từ Ni, khi đứng trong câu 日本に行く (đi đến Nhật), Ni chỉ là yếu tố biến hình của danh từ, trợ giúp cho danh từ *Nhật* 日本に (niho ni,) và cùng với danh từ này làm thành một từ thực hiện vai trò bổ ngữ chỉ điểm đến, nhưng khi đứng trong kết cấu 日本について考える (nghĩ về Nhật) thì lại được tách ra để xếp vào loại giúp cho Tsuku được tồn tại với tư cách là từ, tạo thành cụm について (ni tsuite), rồi cả cụm đó mới đứng sau danh từ Nihon giống như vai trò của Ni. Như vậy, liệu có gây ra những sự khó hiểu trong khi xếp loại từ? Hãy hình dung cách tính đơn vị từ thể này khác với các quan điểm khác như sau:

本に行く 日本 について考える

(a) ni hon/ ni/ iku (3 từ) ni hon/ ni / tsuite/ kangaeru (4 từ)

(b) ni hon/ ni/ iku (3 từ) ni hon/ ni tsuite/ kangaeru (3 từ)

(c) ni hon ni/ iku (2 từ) ni hon/ nitsuite/ kangaeru (3 từ)

(a) (b) là cách tính từ của Teramura và một số nhà ngữ pháp khác. (c) là cách tính từ của phái Takahashi và Suzuki.

Tuy Takahashi và Suzuki cũng có tính đến

các từ loại chỉ có chức năng cú pháp nhưng cách tính của họ đối với loại joshi có sự khác biệt rõ ràng đáng kể. Còn với Jodoushi thì Takahashi chỉ xem xét 'darou » (có lẽ là) như một dạng biến hình của đuôi từ mà không xem xét tổng thể các yếu tố khác.

Với từ loại mà ngữ pháp phổ thông và nhiều nhà ngữ pháp khác gọi là phó từ, Suzuki và Takahashi đã tách chúng ra thành 2 từ loại riêng biệt: 1) phó từ (副詞) đi với các động từ bổ sung nghĩa cho động từ, tạo ra các kết cấu động ngữ và 2) phó vị từ (陳述副詞) gồm những từ độc lập trong câu, bổ sung nghĩa tình thái cho cả câu. Liệu sự phân biệt này có quá chi tiết, làm "vụn" khái niệm phó từ ra trong khi những từ loại khác như joshi, jodoushi lại bị thu hẹp phạm vi tồn tại như vậy? Có thể thấy rằng không có sự khác biệt quá lớn giữa 2 nhà nghiên cứu này, và có thể coi họ là đại diện cho Trường phái ngữ pháp phản đối mạnh mẽ quan điểm phân chia từ loại của Ngữ pháp phổ thông. Họ đưa ra những tên gọi mới, khác biệt và những khái niệm khác hẳn để thay thế và phân loại lại sự phân chia từ loại của Ngữ pháp phổ thông.

Các cách nhìn nhận về từ và phân chia từ loại của Suzuki, Takahashi được giới nghiên cứu ngôn ngữ của Nhật tiếp nhận rộng rãi và được giới thiệu ở các cơ sở đào tạo về ngôn ngữ Nhật ở một số trường đại học lớn của Nhật bên cạnh cách tiếp cận về từ của Teramura.

2.4. Điều chỉnh sự phân loại của ngữ pháp phổ thông trong kết quả phân loại của Teramura và các sách giảng dạy tiếng Nhật

Teramura cũng có những ý kiến khác với Ngữ pháp phổ thông nhưng ông không đưa ra những tên gọi mới khác biệt mà có những điều chỉnh nhất định để đi đến một sự phân loại như chúng tôi đã giới thiệu ở bảng 1. Ông giữ lại khái niệm Joshi và Jodoushi, trong Jodoushi,

hình dung từ nhưng có những điều chỉnh mới cho bản thân các khái niệm này. Nhưng, trong Jodoushi, ông tách da/de aru thành một từ loại riêng là Hệ từ. Riêng việc tách ra dearu/ da ra thành một từ loại cũng có những điểm gần gũi với cả Suzuki và Takahashi,. Cả 3 nhà nghiên cứu đều đưa chúng vào thành một từ loại riêng mà không để chúng làm một bộ phận của Jodoushi từ như Ngữ pháp phổ thông.

Các từ điển ngôn ngữ học Nhật, các Sổ tay hướng dẫn giảng dạy tiếng Nhật khi giới thiệu về các từ loại trong tiếng Nhật cũng xem joshi (trợ kết từ) và Jodoushi (trợ động từ), hanteishi (hệ từ) như những từ loại riêng. Tuy nhiên, trong các giáo trình tiếng Nhật, để phục vụ cho mục đích giao tiếp, có xu hướng như sau:

- Cả trợ kết từ, trợ động từ và hệ từ đều được đưa vào trong cấu trúc câu phục vụ cho giao tiếp. Đây là một cách làm hợp lý và khoa học vì giảng dạy ngữ pháp thực hành phải phục vụ cho mục đích giao tiếp, không đưa ra những khái niệm không cần thiết, không chia cắt câu và các cụm từ thành các ngữ đoạn quá phức tạp dưới góc độ của hình thái học như công tác nghiên cứu.

- Trong đó, các trợ kết từ luôn được nhắc đến dưới tên gọi Joshi và được các giáo viên người Việt dịch là “trợ từ” khi nói về từ loại này.

- Trợ động từ không được nhắc đến như một từ loại khi giảng dạy tiếng Nhật. Trong trợ động từ “masu” và “desu” là các dạng lịch sự được giới thiệu từ những bài học sơ cấp nhất, giúp người học nắm vững cách nói năng lịch sự. Còn de/aru/ da/ degozaimasu lần lượt được giới thiệu ở các phần ngữ pháp và cách cách nói khác nhau.

Khác với Teramura, các giáo trình dạy tiếng Nhật cũng như nhiều công trình ngữ pháp khác không đưa Hình dung từ thành một loại riêng mà, xếp chúng vào trong từ loại tính từ với 2 tiểu loại: tính từ đuôi i và tính từ đuôi na.

Đây là một từ loại có những nét gần gũi với danh từ khi hoạt động trong ngữ lưu. Chẳng hạn, chúng không tự mình làm vị ngữ của câu

mà phải nhờ đến sự trợ giúp của các hệ từ de/aru.. Đưa các yếu tố được gọi là Hình dung từ vào trong thành phần của tính từ là do xem xét mặt ngữ nghĩa biểu hiện của từ “nặng kị” hơn là mặt hoạt động ngữ pháp của các yếu tố này trong câu.

2.5. Đề xuất một sự phân loại có thêm những điều chỉnh mới

Chúng tôi cho rằng việc đưa các yếu tố như ha, ni, o, hoặc are/ ru thành những từ loại và cho chúng có chức năng vừa là hình vị vừa là từ như Teramura là hợp lý và cần thiết. Trong tiếng Việt cũng có những đơn vị hình vị - từ như vậy. Hơn nữa, trong nghiên cứu ngôn ngữ, các nhà ngữ pháp đều cho rằng: trong ngữ lưu, để tạo câu, có những yếu tố vốn có chức năng là từ sẽ trở thành những yếu tố phụ thuộc, “đi” vào trong các cấu trúc từ phái sinh mới, và lúc đó, nó không còn được nhìn nhận với tư cách là từ nữa. Trong tiếng Nhật, khi xem xét động từ phức hay các cấu trúc tạo ra các động từ hình thức, các nhà ngữ pháp đều thừa nhận trong thành phần của các từ loại này có các yếu tố vốn bản thân là từ nhưng khi đi vào thành phần kết hợp để tạo ra những kết hợp từ phức tạp hơn, đã bị hao mòn nghĩa mà chỉ còn có chức năng tạo từ nữa mà thôi. Vì vậy, coi trợ kết từ, trợ động từ là từ ở góc độ hình thái học, rồi khi hoạt động trong câu, chúng được coi như là thành phần của từ cũng là điều hợp lý. Điều khác biệt là chúng vốn không có nghĩa từ vựng nên bị trở thành các từ phụ thuộc ngay từ bản chất của từ.

Trong kho từ vựng của một ngôn ngữ, từ không nhất thiết phải luôn là các yếu tố độc lập. “đã” “nhưng” trong tiếng Việt cũng chỉ xuất hiện trong ngữ lưu hoặc trong một số cấu trúc giản lược nào đó, nhưng vẫn được các nhà Việt ngữ coi chúng có tư cách là từ. Đối với các trợ động từ và trợ kết từ tiếng Nhật, chúng tồn tại hiển hiện trong nhận thức của người bản ngữ với tư cách là những đơn vị có ý nghĩa ngữ pháp rất rõ ràng và, trong ngữ lưu, chúng cũng được phát âm thành các cụm âm tiết khá tách

biệt, tạo ra một chuỗi ngữ đoạn nhất định trong phát ngôn.

Như vậy, các trợ kết từ, trợ động từ là những từ loại trong khi phân định từ loại tiếng Nhật, nhưng trong cấu trúc câu, chúng hoạt động như những yếu tố chấp dính giúp danh từ (trợ kết từ) và động từ (trợ động từ) thực hiện vai trò ngữ pháp theo kiểu chấp dính của tiếng

Nhật. Chúng tạo ra đặc thù “chấp dính” cho ngôn ngữ Nhật.

Trong sự đa dạng của phân định từ loại của các nhà Nhật ngữ, chúng tôi lấy quan điểm của Teramura làm tư tưởng chủ đạo, có thêm những điều chỉnh mới khi lấy các tiêu chí trong Bộ tiêu chí phân loại từ đã trình bày ở trên để xem xét các từ loại và đi đến một kết quả phân loại như sau:

Bảng 5. Kết quả phân loại có những điều chỉnh mới so với Teramura

	Teramura	Điều chỉnh mới	Ví dụ
Vị từ	1) Động từ	1) Động từ (đơn) và các tiểu loại: Động từ (phức) Động từ (hình thức)	taberu (ăn), no mu (uống)... tabe-hajimeru (bắt đầu ăn), nomi-owaru (uống xong) tabete-iru (đang ăn), kaite-aru (có .. viết)...
	2) Động từ hình thức	Động từ (hình thức)	
	3) Hệ từ	2) Hệ từ	da/de aru/desu (là)
	4) Trợ động từ	3) Trợ động từ	rareru (bị/ được) saseru (phải/ bắt làm), darou (chắc là)
	5) Hình dung từ danh từ	4) Tính từ đuôi na	Shizukana (tĩnh lặng), benrina (thuận tiện)
	6) Tính từ	Tính từ đuôi i	utsukushi (đẹp tuyệt), atsui (nóng)
Chức năng chuyên biệt	7) Trợ kết từ	5) Trợ kết từ	ha, ga, ni, o (chỉ biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp)
	8) Chỉ định từ	6) Chỉ định từ	ko, so, a, do (này, kia, đây, nọ...)
	9) Phó từ	7) Phó từ	twftabun (có thể là), keshite (nhất định..)
	10) Liên từ	8) Liên từ	itsumo (luôn luôn), yukuri (thong thả)
	11) Biểu cảm từ	9) Biểu cảm từ	soshite (hơn nữa), da kara (vì thế)
Thể từ	12) Danh từ	10) Danh từ và các tiểu loại trong thể từ:	aa (a), ohayo (xin chào), hai (vâng)
	13) Đại từ	Danh từ hình thức Đại từ nhân xưng	hon (sách), kuni (đất nước), hana (hoa)
	X	Đại từ chỉ định	koto (sự) mono (vật), wake 9swj tình)
	X	Số từ (chính)	kare (anh ấy), kanojo (cô ấy), watashi (tôi)
	X	Trợ số từ (loại từ, đơn vị từ)	kore (đây), sore (đó), are (kia)
	X	Số từ/ từ chỉ số lượng	ichi (1), ni (2), san (3)
	13 loại	10 từ loại và các tiểu loại	sannin (ba người), nidai (2 cái), sanbon (3 bông, 3 viên) ichimai (1 cái áo), ikko (1 quả táo), ippon (1 điều thuốc), ichidai (1 cái thuyền)

Theo chúng tôi, khi xem xét các từ tiếng Nhật, cần phân biệt rõ từ trong từ điển và từ trong ngữ lưu. Trong ngữ lưu, danh từ biến hình theo lối chấp dính, động từ là thể kết hợp giữa các căn tố và đuôi từ. Trong các căn tố của động từ, nhiều trường hợp, có cả các trợ động từ được ghép vào thân từ và chúng lại có các đuôi từ thay thế cho đuôi từ của động từ đơn, biến hình theo lối khuất chiết. Ngoài sự công nhận cương vị từ của Joshi và jodoushi, chúng

tôi cũng điều chỉnh các yếu tố vốn được ngữ pháp phổ thông đưa vào trong khái niệm này như setsusokujoshi (trợ liên từ), đưa chúng về hình vị biến hình từ, tạo ra sự nhất quán khi xem xét trợ động từ và trợ kết từ. Trợ kết từ phải luôn là yếu tố nằm ngoài bản thân từ. Đây cũng là những cái bổ sung thêm cho cách nhìn nhận về từ loại này mà Teramura chưa đề cập đến trong công trình của ông.

Lấy cả 3 tiêu chí mà nhìn nhận thì không

phải mọi từ loại đều thỏa mãn được cả 3 tiêu chí này như nhau, nhưng có thể đưa chúng về thành những loại lớn và trong đó, có thể phân ra thành những tiểu loại nhỏ hơn hoặc những nhóm, những tiểu loại gần nhau hơn. Chẳng hạn, trong động từ có đến 4 tiểu loại vì xét yếu tố đuôi thì chúng đều biến hình như một động từ đơn, chỉ khác nhau về cấu trúc thành phần của toàn tổ hợp mà thôi. Hơn nữa, gần với động từ còn có Hệ từ cũng là một từ loại biến hình. Trong tính từ có 2 loại lớn, rồi tính từ và động từ và các từ loại này, nhìn về dạng thức biến đổi và lại có thể xếp chung vào Vị từ; tính từ đuôi na có những nét tương đồng với danh từ trong hoạt động ngữ pháp; trong danh từ có nhiều tiểu loại và bên cạnh chúng là những từ loại gần gũi với nó về dạng thức biến hình chấp dính như đại từ, số từ,... nên được xếp chung vào thể từ.

Điều này cũng đúng khi nhìn nhận rằng trong một hệ thống luôn có những yếu tố trung tâm, điển hình và các yếu tố biên, và cả những yếu tố ngoại lệ. Liên quan đến những điều này là vấn đề xem xét chức năng của từ trong giao tiếp, vấn đề chuyển loại từ và tính tiếp nối liên tục hay là sự gần gũi nhau, bổ sung vai trò cho nhau trong ngữ lưu giữa một số từ loại trong hệ thống.

3. Thay cho lời kết

Thực ra, mọi sự phân loại đều khó đi đến một sự triệt để tối đa, trong đó, việc tiếp thu và tận dụng các thành quả nghiên cứu trước đây theo một lập trường có chính kiến, điều chỉnh lại chúng trong hệ thống của mình cũng có giá trị cần thiết bên cạnh việc tạo ra một cách nhìn mới khác biệt về đối tượng nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi đặt tiếng Nhật trong một cái nhìn so sánh với tiếng Việt và nghiên cứu ngôn ngữ nói chung để đánh giá và nhìn nhận lại cách phân

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

chia từ loại của các nhà Nhật ngữ. Các nhà ngữ pháp Nhật cũng đã và đang luôn hướng đến việc tiếp thu thành quả nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn Âu, đưa ra nhiều thử nghiệm trong xem xét vấn đề hình vị, từ, vấn đề câu của tiếng Nhật và cho đến nay, cũng chưa có được một sự nhất trí hoàn toàn trong xem xét từ loại và các vấn đề khác của tiếng Nhật nói chung. Từ quan niệm của một nhà nghiên cứu, chúng tôi thử nghiệm để đưa ra một sự phân loại mới khi giới thiệu về ngữ pháp tiếng Nhật cho sinh viên Việt Nam. Chúng tôi cho rằng: việc tìm hiểu bản chất của các hiện tượng ngôn ngữ, tìm ra những cách phân loại, cách sử dụng thuật ngữ trong tiếng Nhật để vừa chỉ ra được những đặc trưng riêng của tiếng Nhật, vừa thích hợp với cách hiểu về thuật ngữ, cách nắm bắt các hiện tượng ngôn ngữ nói chung là một công việc không dễ dàng nhưng cần thiết. Đây cũng là một cách làm thiết thực đóng góp cho sự phát triển của ngành Nhật ngữ và nghiên cứu ngôn ngữ tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt* (in lần thứ sáu), Nxb. ĐHQG HN, Hà Nội.
2. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ loại*, Nxb. ĐHQG HN, Hà Nội.
3. 小池清治他編 (1997), 『日本語キーワード事典』朝倉書店、東京.
4. 鈴木重幸 (1972) 『日本語文法・形態論』、東京.
5. 高橋太郎、松本泰丈、鈴木泰、金田章宏 (1994) 『日本語の文法』講義テキスト.
6. 寺村秀夫 (1982) 『日本語のシンタクスと意味 I』くろしお出版、東京.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-10-2013)